Chi tiết mã HS 1103.19.90

Mã HS	1103.19.90
Mô tả hàng hóa	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên / - Dạng tấm và bột thô: / - - Của ngũ cốc khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 20:38:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/11031990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1595
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1595
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1595
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR)	0% (trừ KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1584
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1585
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1585
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1585
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1585
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1585
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1585
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E1587
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1587
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1587

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1587
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1587
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1587
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E1589
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F1589
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1589
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1589
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1589
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1589
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1591
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1587
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1587
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1587
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1587
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1587
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1587
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1587
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1585
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1585
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1585
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1585
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1585
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1585
VCFTA	2022	2022	7	VC!D1598
VCFTA	2023	2023	6	VC!E1598
VCFTA	2024	2024	4	VC!F1598

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	3	VC!G1598
VCFTA	2026	2026	1	VC!H1598
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1598
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1595
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1595
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1595
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1595
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1595
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1595
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1603
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1603
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1603
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1603
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1603
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1603
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D1586
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E1586
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F1586
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G1586
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H1586
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1586
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D1588
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E1588
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F1588
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G1588
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H1588

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1588
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1586
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1586
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1586
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1586
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1586
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1586
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1586
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D1589
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E1589
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F1589
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G1589
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H1589
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I1589
RCEP B	2022	2022	20	B!D1589
RCEP B	2023	2023	20	B!E1589
RCEP B	2024	2024	20	B!F1589
RCEP B	2025	2025	20	B!G1589
RCEP B	2026	2026	20	B!H1589
RCEP B	2027	2027	20	B!I1589
RCEP C	2022	2022	*	C!D1589
RCEP C	2023	2023	*	C!E1589
RCEP C	2024	2024	*	C!F1589
RCEP C	2025	2025	*	C!G1589
RCEP C	2026	2026	*	C!H1589
RCEP C	2027	2027	*	C!I1589

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D1589
RCEP D	2023	2023	20	D!E1589
RCEP D	2024	2024	20	D!F1589
RCEP D	2025	2025	20	D!G1589
RCEP D	2026	2026	20	D!H1589
RCEP D	2027	2027	20	D!I1589
RCEP E	2022	2022	20	E!D1591
RCEP E	2023	2023	20	E!E1591
RCEP E	2024	2024	20	E!F1591
RCEP E	2025	2025	20	E!G1591
RCEP E	2026	2026	20	E!H1591
RCEP E	2027	2027	20	E!I1591
RCEP F	2022	2022	20	F!D1589
RCEP F	2023	2023	20	F!E1589
RCEP F	2024	2024	20	F!F1589
RCEP F	2025	2025	20	F!G1589
RCEP F	2026	2026	20	F!H1589
RCEP F	2027	2027	20	F!I1589
VIFTA	2024	2024	18	VI!F1509
VIFTA	2025	2025	16	VI!G1509
VIFTA	2026	2026	14	VI!H1509
VIFTA	2027	2027	12	VI!I1509

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1103.19 có 3 dòng thuế; dòng 1103.19.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1103.19.10 Của meslin; 1103.19.20 Của gạo	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1103.19.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 1103.19.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1595), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.